

Bản án số: **33/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 28/8/2020

“V/v: Yêu cầu không công nhận vợ chồng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Thế Anh.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Đức Bính và Ông Vũ Xuân Dư

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy Lan, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** bà Đặng Thị Doan, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 120/2020/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 về “ Yêu cầu không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Trần Thị T2, sinh năm 1979; ĐKKHKT và trú tại: Xóm 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

**- Bị đơn:** Anh Phạm Văn T, sinh năm 1973; ĐKKHKT và trú tại: Xóm 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình ( có đơn xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn chị Trần Thị T2 trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:** Chị và anh T đều có quê gốc là ở xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau thời gian tìm hiểu về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 không có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ; Sau đó vợ chồng về chung sống ở xóm 5, xã Đ, huyện K. Sau một thời gian sống chung chị và anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân do anh T chơi bời không quan tâm đến gia đình, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Mâu thuẫn giữa không giải quyết được nên chị đã về nhà mẹ đẻ ở xóm 1, xã Đ sinh sống từ năm 2000 từ đó đến nay chị và anh T mỗi người sống một nơi không ai còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Mâu thuẫn giữa chị và anh T không thể khắc phục, đã không sống với nhau gần 10 năm nay tình cảm không còn vì thế không thể sống chung

với nhau được nữa. Chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị xác định chị và anh T có 01 con chung là Phạm Văn T1 sinh năm 1997. Hiện cháu T1 đã trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản: Chị xác định chị và anh T không có tài sản gì chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn anh Phạm Văn T:** Mặc dù có mặt tại nơi cư trú; được Tòa án gửi, giao Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác hợp lệ nhưng anh không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T2. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 03/ 8 / 2020 anh T trình bày: Anh và chị T2 có về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ. Chị T2 có nói là nộp đơn ra Tòa án và khi nào Tòa án báo thì đến Tòa án làm việc, nhưng anh cho rằng giữa anh và chị T2 không đi đăng ký kết hôn tại xã thì không phải là vợ chồng hợp pháp nên anh không đến Tòa án để làm việc. Nay chị T2 có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận giữa chị T2 và anh là vợ chồng, anh cũng đồng ý vì giữa anh và chị T2 chưa đi đăng ký kết hôn, anh và chị T2 cũng không sống chung cùng nhau 7-8 năm nay không ai còn liên lạc với nhau nữa. Do anh bận công việc nên không đến Tòa án làm việc, tham gia phiên tòa xét xử được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt anh.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Nguyên đơn, và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14: Không công nhận là vợ chồng giữa chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn T; chị T2 phải nộp án phí yêu cầu không công nhận vợ chồng sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị T2 khởi kiện yêu cầu giải quyết việc không công nhận vợ chồng với anh Phạm Văn T, cư trú Xóm 5, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Bị đơn anh Phạm Văn T đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng đã vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn

[2] Về yêu cầu khởi kiện: theo chị Trần Thị T2 trình bày chị và anh Phạm Văn T về chung sống với nhau từ năm 1997 không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung của anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh T chơi bời, không quan tâm đến gia đình, và anh chị thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau nên chị đã bỏ về sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại xóm 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình từ năm 2000 đến nay.

Về phía anh T mặc dù nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện không công nhận là vợ chồng của chị T2. Khi đại diện Tòa án tới nơi cư trú làm việc tại biên bản ghi khai ngày 03/8/2020 thì anh T cho rằng anh và chị T2 không phải là vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nên không phải đến Tòa án để giải quyết. Nay chị T2 có đơn yêu cầu không công nhận là vợ chồng anh cũng đồng ý. Nhưng do anh đi làm công việc bận nên không đến Tòa án làm việc được vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Bên cạnh đó anh nộp 01 đơn xin giải quyết, vắng mặt cho Tòa án.

Căn cứ vào các chứng cứ do chị T2 cung cấp là đơn xin xác nhận đề ngày 06/7/ 2020 có xác nhận của UBND xã Đ xác định chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn T.

Xác minh tại địa phương thì đại diện UBND xã Đ cho biết chị T2 và anh T đều là công dân xã Đ và anh chị về chung sống với nhau từ trước đến nay không có đăng ký kết hôn và có 01 con chung; hiện nay chị T2 không còn chung sống với anh T tại xóm 1, xã Đ, mà chị T2 về ở với bố mẹ đẻ từ năm 2000 tại xóm 1, xã Đ. Con chung của anh chị đã trưởng thành và tự lập. Nay chị T2 làm thủ tục yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh Phạm Văn T, địa phương yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định chị T2 và anh T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do mâu thuẫn trong cuộc sống chung không thể khắc phục được, không thể tiếp tục sống chung cùng nhau được nữa. Với yêu cầu không công nhận vợ chồng của chị T2 theo quy định tại điều 14 luật HNGĐ là có căn cứ cần được chấp nhận

[3] Về quan hệ con chung : Quá trình chung sống chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn T có 01 con chung là Phạm Văn T1, sinh năm 1997 hiện cháu T1 đã trưởng thành tự lập nên chị T2 và anh T đều không yêu cầu giải quyết.

Xét con chung của chị T2 và anh T đều đã thành niên; Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn T đều xác định không có tài sản gì chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề tài sản chung

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị T2 phải nộp toàn bộ án phí không công nhận vợ chồng sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng các Điều 14 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Không công nhận vợ chồng giữa chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn T

2/ Về án phí: Chị Trần Thị T2 phải nộp 300.000đ án phí yêu cầu không công nhận vợ chồng sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA2386 ngày 09/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Thế Anh**